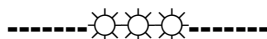


ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



ĐINH THỊ VÂN

**HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN DỰ ÁN DẠY NGHỀ
VÀ TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT
TẠI XÃ QUẤT ĐỘNG, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Công tác xã hội

Mã số: 60 90 01 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Người hướng dẫn: PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hà

HÀ NỘI -2016

MỞ ĐẦU.....Error! Bookmark not defined.

1. Lý do chọn đề tài 5
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài 7
3. Ý nghĩa nghiên cứu 11
4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 13
5. Đối tượng và khách thể nghiên cứu 13
6. Phạm vi nghiên cứu 14
7. Câu hỏi nghiên cứu 14
8. Giả thuyết nghiên cứu 15
9. Phương pháp nghiên cứu 15

NỘI DUNG CHÍNH.....18

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU 19

1.1. Một số khái niệm cộng cụ 19

1.1.1. Khái niệm dạy nghề, việc làm và tạo việc làm..... 19

1.1.2. Khái niệm, phân loại người khuyết tật và đặc điểm tâm sinh lý của người khuyết tật vận động..... 20

1.1.3. Khái niệm Công tác xã hội..... 22

1.1.4. Khái niệm vai trò, vai trò xã hội và vai trò Công tác xã hội... 25

1.2. Một số lý thuyết ứng dụng trong nghiên cứu 27

1.2.1. Lý thuyết hệ thống 27

1.2.2. Lý thuyết nhu cầu Maslow 31

1.2.3. Lý thuyết vai trò 32

1.3. Cơ sở pháp lý của hoạt động dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật 34

1.3.1 Các văn bản quốc tế..... 34

1.3.2 Một số văn bản trong nước 37

1.4. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu. 38

Tiểu kết chương 1 40

Chương 2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN DẠY NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT XÃ QUẤT ĐỘNG, HUYỆN THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI.....Error! Bookmark not defined.

2.1. Khái quát chung về dự án và quy trình thực hiện dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật Error! Bookmark not defined.

2.1.1. Khái quát chung về dự án..... Error! Bookmark not defined.

2.1.2. Quy trình thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật tại xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà NộiError! Bookmark not defined.

2.2. Khái quát chung về người khuyết tật Error! Bookmark not defined.

2.3. Hoạt động đánh giá năng lực của các bên tham gia thực hiện dự án thông qua điều tra cơ bản và phân tích thị trường Error! Bookmark not defined.

2.3.1. Hoạt động đánh giá năng lực và sự tham gia của chính quyền xãError! Bookmark not defined.

2.3.2. Hoạt động đánh giá mức độ tham gia của người khuyết tậtError! Bookmark not defined.

2.3.3. Hoạt động đánh giá mức độ tham gia của cơ sở sản xuất trong việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tậtError! Bookmark not defined.

2.4. Thực hiện hoạt động dạy nghề cho người khuyết tật xã Quất Động, huyện thường tín, Hà Nội Error! Bookmark not defined.

2.4.3. Ký kết hợp đồng lao động với các cơ sở dạy nghề về việc tuyển dụng người khuyết tật..... **Error! Bookmark not defined.**

2.4.4. Hoạt động dạy nghề cho người khuyết tật**Error! Bookmark not defined.**

2.5. Hoạt động tạo việc làm cho người khuyết tật Error! Bookmark not defined.

2.5.1. Rà soát kết quả dạy nghề và thực hiện cam kết với cơ sở sản xuất**Error! Bookmark not defined.**

2.5.2. Tập huấn và hỗ trợ người khuyết tật tham gia học nghề tự khởi sự kinh doanh..... **Error! Bookmark not defined.**

2.5.3. Hoạt động tạo việc làm **Error! Bookmark not defined.**

Chương 3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN DỰ ÁN DẠY NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỂ TRIỂN KHAI GIAI ĐOẠN 2.....Error! Bookmark not defined.

3.1. Đánh giá hiệu quả hoạt động thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật tại xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội Error! Bookmark not defined.

3.1.1. Đánh giá hiệu quả thông qua ý kiến chính quyền xã..... **Error! Bookmark not defined.**

3.1.2. Đánh giá hiệu quả thông qua ý kiến người khuyết tật và gia đình người khuyết tật..... **Error! Bookmark not defined.**

3.1.3. Đánh giá hiệu quả thông qua ý kiến cơ sở dạy nghề**Error! Bookmark not defined.**

chúng ta. **Error! Bookmark not defined.**

3.2. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ giai đoạn 1 làm nền tảng thực hiện giai đoạn 2 của dự án Error! Bookmark not defined.

3.2.1. Bài học kinh nghiệm thông qua chính quyền địa phương **Error!**
Bookmark not defined.

3.2.2. Bài học kinh nghiệm thông qua người khuyết tật và gia đình người
khuyết tật **Error! Bookmark not defined.**

3.2.3. Bài học kinh nghiệm thông qua cơ sở dạy nghề **Error!** **Bookmark**
not defined.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....**Error! Bookmark not defined.**

KẾT LUẬN **Error! Bookmark not defined.**

KHUYẾN NGHỊ**Error! Bookmark not defined.**

TÀI LIỆU THAM KHẢO**41**

PHỤ LỤC**Error! Bookmark not defined.**

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Người khuyết tật là một vấn đề luôn được xã hội quan tâm. Năm 2016 “Công ước về quyền của người khuyết tật” đã được Liên hợp quốc thông qua, để bảo vệ quyền lợi, cơ hội của tất cả người khuyết tật trên thế giới, người khuyết tật có quyền được học hành, làm việc và hưởng cuộc sống văn hóa; quyền được sở hữu và thừa kế tài sản; quyền không bị phân biệt đối xử trong hôn nhân, sinh con. Chính vì những quyền lợi quan trọng đó người khuyết tật đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học. Trong y học, sức khỏe cộng đồng, thông tin điện tử, thiết kế kỹ thuật người khuyết tật được quan tâm dưới góc độ làm giảm bớt ảnh hưởng của dạng tật làm cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của họ bớt khó

khăn hơn. Trong các ngành xã hội học, công tác xã hội, người khuyết tật được hưởng đến như những đối tượng yếu thế trong xã hội để hỗ trợ họ hòa nhập cộng đồng.

Ở Việt Nam hiện nay, dù hệ thống pháp luật chính sách dành cho người khuyết tật ở nước ta đã và đang được triển khai trên cả nước, đặc biệt là từ khi “Pháp lệnh về người tàn tật” - 1998 có hiệu lực nhằm tạo điều kiện, hỗ trợ, giúp đỡ những người khuyết tật. Người khuyết tật tuy khiếm khuyết về thể chất song luôn có quyền được bình đẳng, tham gia tích cực vào các hoạt động phát triển xã hội. Nhưng thực tế người khuyết tật luôn phải đối diện với nhiều khó khăn trong vấn đề tìm việc làm. Người lành lặn tìm được việc làm đã khó, người khuyết tật tìm việc làm còn khó hơn. Vì vậy, điều kiện tiên quyết là phải nâng cao trình độ chuyên môn của người khuyết tật. Người khuyết tật phải được đào tạo nghề phù hợp, phải có sự đầu tư cả về dạy và học để vững chuyên môn, giỏi tay nghề thì mới đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, khi những cơ sở dạy nghề thực hiện việc đào tạo, tuyển dụng lao động người khuyết tật một cách tự nguyện, từ tâm vẫn còn quá ít vì có khi người khuyết tật không chịu được áp lực công việc cao, không đi được công tác xa, sức khỏe yếu. Đó là những lý do khiến các doanh nghiệp thường “dè dặt” khi xét hồ sơ xin việc của một ứng viên khuyết tật, dù thực tế đã chứng minh với nhiều loại công việc người khuyết tật còn làm tốt hơn người lành lặn.

Công tác xã hội ở Việt Nam đã được công nhận là một ngành khoa học, là một nghề có đặc thù trợ giúp những đối tượng yếu thế trong xã hội, trong đó có người khuyết tật. Nhân viên xã hội cần tìm hiểu về các chính sách của Đảng, Nhà nước với đối tượng này, tham khảo học tập những mô hình, dự án trợ giúp trên thế giới và đặc biệt cần tìm hiểu sâu về đặc điểm và nhu cầu của chính người khuyết tật để tìm ra các biện pháp hỗ trợ họ hòa nhập cộng đồng một cách hiệu quả. Hiện nay, Việt Nam đã và đang học tập các mô hình, các dự án của các tổ chức phi chính phủ để xây dựng

một số mô hình dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật – đó là con đường ngắn nhất giúp người khuyết tật xóa bỏ tự ti mặc cảm, thấy được vai trò của mình trong xã hội, gia đình, tự khẳng định bản thân.

Tại xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP.Hà Nội, số lượng người khuyết tật là 225 người, trong đó riêng khuyết tật vận động là 110 người. Trong giai đoạn vấn đề phát triển kinh tế xã hội, vấn đề an sinh xã hội đang được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, thì dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật vận động là vấn đề quan trọng, không chỉ giúp thu nhập kinh tế xã hội của địa bàn tăng lên mà còn đẩy mạnh vấn đề an sinh xã hội, hòa nhập cộng đồng cho người khuyết tật.

Vấn đề đặt ra là thực trạng dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật trên địa bàn xã Quất Động thông qua người hưởng lợi từ các chương trình, dự án như thế nào? Quy trình thực hiện dự án ra sao? Dự án mang lại hiệu quả và bài học kinh nghiệm triển khai giai đoạn 2 ra sao?

Từ những lý do trên, tôi đã lựa chọn đề tài luận văn tốt nghiệp với tiêu đề: *Hoạt động thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật (nghiên cứu trường hợp xã Quất Động, Thường Tín, Hà Nội)* để nghiên cứu.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài

Việc nghiên cứu về hoạt động các mô hình, dự án, hoạt động dạy nghề và tạo việc làm cho Người khuyết tật nói chung, cho Người khuyết tật vận động nói riêng đã được đề cập nhiều trong các đề tài, dự án, nghiên cứu khoa học xã hội và được các nhà hoạch định chính sách xã hội đặc biệt quan tâm. Có thể kể ra những nghiên cứu sau:

Dự án “*Thúc đẩy các quyền và cơ hội cho người khuyết tật – việc làm thông qua luật pháp*” trong sự hợp tác phát triển giữa Tổ chức Lao động quốc tế ILO và

Cơ quan Phát triển AiLen tại Việt Nam, sau 4 năm thực hiện từ năm 2012-2015 tại các tỉnh Phú Thọ, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu, dự án đã hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm cho hơn 1 nghìn người khuyết tật có khả năng học nghề và có việc làm cho hơn 1 nghìn người khuyết tật tại các tỉnh thụ hưởng từ dự án.

Dự án “*Thúc đẩy các quyền và cơ hội cho người khuyết tật*” do Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) phối hợp cùng Hội trợ giúp người khuyết tật Việt Nam (VNAH), nội dung dự án xây dựng hệ thống quản lý trường hợp, tăng cường các dịch vụ y tế, giáo dục và việc làm cho người khuyết tật, đồng thời nâng cao các chương trình y tế công cộng nhằm ngăn ngừa khuyết tật, qua 3 năm triển khai (2010-2013) đã hỗ trợ 837 người khuyết tật được khám bệnh và hơn 300 người được vật lý trị liệu và nhận các thiết bị hỗ trợ; 451 học bổng được trao cho sinh viên khuyết tật, 36 thanh niên khuyết tật tham gia vào chương trình “từ nhà trường tới công sở”; 60 người khuyết tật được đào tạo về quản lý doanh nghiệp nhỏ, trong đó 22 người được nhận tài trợ để tự khởi nghiệp; 36 người khuyết tật tham gia các khóa đào tạo dạy nghề, 20 người khuyết tật được nhận vốn vay từ ngân hàng địa phương từ các hoạt động liên kết của dự án. Các tỉnh thành triển khai dự án gồm: Đình Định, Đồng Nai, Quảng Nam, Tây Ninh, Thừa Thiên Huế.

Nghiên cứu khuyết tật hoà nhập xã hội ở Ieland, Brenda Gannon and Brian Nolan (2011), nghiên cứu đã xem xét người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn khi hoà nhập xã hội, bởi các yếu tố trình độ học vấn, kinh tế và tham gia xã hội...Đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra mặc cảm tự ti là một trong những yếu tố cản trở người khuyết tật tham gia hoà nhập xã hội và cuộc sống hàng ngày. Báo cáo còn chỉ ra sự khác biệt giữa người khuyết tật và người bình thường trong việc tham gia hoà nhập cộng đồng. Thông qua việc thống kê các số liệu thu thập được để đánh giá mức độ nghèo, sự tham gia vào giáo dục, y tế, việc làm... của người khuyết tật. Nghiên cứu còn nhấn mạnh tới yếu tố người khuyết tật ảnh hưởng tới đời sống của mình, thiết

kế nơi làm việc không phù hợp, sự kỳ thị của cộng đồng, sự tiếp cận các phương tiện đi lại gây khó khăn cho người khuyết tật...[29].

Về mặt nghiên cứu liên quan tới người khuyết tật, một số sách, tài liệu tham khảo, luận văn đề cập tới như:

Đề tài: *“Vai trò của tổ chức người tàn tật trong việc xây dựng các chính sách, chương trình quốc gia về dạy nghề và việc làm cho người khuyết tật của bộ thương binh lao động và xã hội (1993-75tr)* của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội nói về việc xây dựng các chương trình, quyền cho người khuyết tật, đặc biệt được hỗ trợ về dạy nghề và tạo việc làm. Giúp họ tìm được công việc phù hợp với nguyện vọng, mong muốn và giúp họ có công việc phù hợp nâng cao thu nhập khẳng định vị thế của bản thân trong gia đình và xã hội, giúp họ sớm vươn lên hòa nhập cộng đồng.

Tổ chức Lao động quốc tế (2010) *“Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề và việc làm cho người khuyết tật tại Việt Nam”*. Báo cáo cung cấp một cách nhìn tổng thể về các tổ chức đại diện cho người khuyết tật và các dịch vụ đào tạo nghề, việc làm và phát triển doanh nghiệp cho người khuyết tật, đặc biệt tập trung vào các tổ chức của phụ nữ khuyết tật và các dịch vụ dành riêng cho phụ nữ khuyết tật. Báo cáo cũng phân tích kết quả khảo sát người khuyết tật ít được đào tạo nghề, hướng dẫn về việc làm cũng như phát triển doanh nghiệp. Rất nhiều tổ chức trong và ngoài nước cũng nhận thấy việc đào tạo nghề và các dịch vụ bố trí việc làm cho người khuyết tật là rất quan trọng [15]. Vì vậy, báo cáo đề xuất Chính phủ cần có những chính sách riêng khuyến khích các hoạt động đào tạo nghề cho người khuyết tật. Báo cáo cũng nêu lên thực trạng hiện nay cũng có một số trung tâm dạy nghề dành riêng cho người khuyết tật được thành lập, nhưng chỉ phục vụ các khu vực thành thị, các vùng nông thôn việc tiếp cận đào tạo nghề rất bị hạn chế. Các

dịch vụ bố trí việc làm thường gắn liền với cơ sở đào tạo nghề. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp kiếm được việc làm sau đào tạo còn khá thấp và phần lớn những học viên tốt nghiệp chủ yếu tìm được việc làm tại các cơ sở dành riêng cho người khuyết tật chứ không phải các doanh nghiệp thông thường.

Giáo trình “*Giảm kỳ thi và phân biệt đối xử với người khuyết tật*”, (2013) nhà xuất bản Thanh Niên. Giáo trình đã chỉ ra rằng tầm quan trọng trong việc giảm kỳ thi và phân biệt đối xử với người khuyết tật có vai trò quan trọng trong giai đoạn hiện nay, việc kỳ thi và phân biệt đối xử với người khuyết tật vẫn còn rất phổ biến, việc chăm sóc y tế, bảo hiểm được quan tâm hơn là việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật còn khả năng lao động. Thông qua nghiên cứu đề cao và tập trung vào việc phát triển bền vững cho người khuyết tật dựa vào học nghề và tạo việc làm, giúp họ vươn lên hòa nhập với cộng đồng.

Giáo trình “*Công tác xã hội với người khuyết tật*”, (2014) nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Giáo trình đã nêu khái quát chung về tình hình người khuyết tật, phân loại và cách chăm sóc trợ giúp người khuyết tật như thế nào, vai trò của nhân viên Công tác xã hội với người yếu thế nói chung và người khuyết tật nói riêng. Cách thực hành với người khuyết tật về các phương pháp làm việc cá nhân, làm việc nhóm, làm việc gia đình [20].

Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Người khuyết tật ở Việt Nam: sinh kế, việc làm và bảo trợ xã hội*” cho người khuyết tật tổ chức tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn bao gồm các tham luận của các nhà khoa học, nhà hoạt động từ thiện xã hội hướng vào tìm giải pháp hỗ trợ giúp người khuyết tật hòa nhập với cộng đồng và đóng góp cho gia đình và xã hội.

Cuốn tài liệu “*Hướng dẫn phát hiện sớm khuyết tật tại cộng đồng*” của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam phát hành năm 2008 đã cung cấp cho tình nguyện viên Chữ

thập đở tầm quan trọng của phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật, phục hồi chức năng tại cộng đồng, giới thiệu bộ phiếu điều tra phát hiện sớm khuyết tật tại cộng đồng. Cuốn sách gồm 4 phần. Phần I: Thông tin chung về tình hình khuyết tật tại Việt Nam, thiết thòi của người khuyết tật, khái niệm và phân loại khuyết tật, nguyên nhân khuyết tật, phòng khuyết tật, mục đích, ý nghĩa và vai trò phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật, phục hồi chức năng tại cộng đồng. Hội Chử thập đở tham gia các hoạt động phát hiện sớm khuyết tật và phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. Phần II: Giới thiệu cách viết phiếu điều tra phát hiện sớm khuyết tật tại cộng đồng. Phần III: hướng dẫn các bước tiến hành quy trình điều tra phát hiện sớm khuyết tật tại cộng đồng. Phần IV: cuốn sách giới thiệu một số dạng khuyết tật thường gặp trong cộng đồng.

Cuốn “*Người khuyết tật ở Việt Nam, kết quả điều tra xã hội tại Thái Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng và Đồng Nai*” do Viện nghiên cứu phát triển xã hội ISDS nghiên cứu và công bố kết quả, được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản năm 2008 và tái bản lần 1 có bổ sung sửa chữa vào năm 2009. Cuốn sách nêu lên những khái niệm cơ bản về người khuyết tật, những đặc điểm kinh tế - xã hội của người khuyết tật như vấn đề nhân khẩu học, trình độ học vấn, việc làm, tình trạng khuyết tật; những khó khăn của người khuyết tật trong hoạt động sinh hoạt hàng ngày, trong giáo dục, trong tiếp cận dịch vụ y tế, việc làm, hôn nhân, trong tham gia hoạt động xã hội và tiếp cận thông tin; sự kỳ thị và sự phân biệt đối xử; sự hỗ trợ của Nhà nước cũng như của cộng đồng đối với người khuyết tật.

Như vậy, trong mảng dự án, đề tài nghiên cứu, các tài liệu liên quan về dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật hiện đang được quan tâm hơn. Các đề tài, dự án nghiên cứu được đưa ra đề cập tới thông tin chung về người khuyết tật, việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật; các giải pháp hỗ trợ người khuyết tật hòa nhập cộng đồng; vai trò của nhân viên Công tác xã hội đối với việc học

nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật.... Nhưng những dự án, đề tài được đưa ra vẫn chưa xuất phát từ nguyện vọng, nhu cầu học nghề và tạo việc; các ngành nghề phù hợp với người khuyết tật vận động.

3. Ý nghĩa nghiên cứu

3.1. Ý nghĩa khoa học của đề tài

Đề tài góp phần làm sáng tỏ thêm những lý luận của công tác xã hội khi ứng dụng vào nghiên cứu một vấn đề cụ thể. Đề tài vận dụng những kiến thức chuyên ngành về công tác xã hội như hệ thống các lý thuyết, các phương pháp, kỹ năng để tìm hiểu, nghiên cứu một vấn đề cụ thể. Từ đó, đề tài góp phần làm rõ vai trò, vị trí của ngành công tác xã hội trong các lĩnh vực của đời sống, khẳng định được tính khoa học, chuyên môn cao của công tác xã hội.

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết hệ thống, lý thuyết nhu cầu của Maslow và lý thuyết vai trò. Đồng thời cũng vận dụng các phương pháp và kỹ năng can thiệp trong Công tác xã hội được ứng dụng trong quá trình nghiên cứu, củng cố sâu sắc hơn những hiểu biết về các lý thuyết và phương pháp, kỹ năng Công tác xã hội đã được học và thực hành.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Nghiên cứu đưa ra được hoạt động thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội; đánh giá năng lực và mức độ sẵn sàng của các bên tham gia; đánh giá hiệu quả của việc dạy nghề và tạo việc làm cho Người khuyết tật vận động và rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai giai đoạn sau, đồng thời là tiền đề nhân rộng mô hình trong và ngoài địa

bàn trong thời gian tiếp theo; đánh giá vai trò của nhân viên Công tác xã hội với tư cách là người điều phối, kết nối, tư vấn, hỗ trợ các bên tham gia.

Những kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần giúp các nhà chuyên môn xây dựng, bổ sung, hoàn thiện các chính sách, chương trình hoạt động thực hiện dự án có hiệu quả trong việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật. Mặt khác, tác giả cũng hy vọng đề tài sẽ trở thành một tài liệu tham khảo giúp ích phục vụ trong việc xây dựng dự án xã hội, phục vụ việc học tập, nghiên cứu của sinh viên ngành công tác xã hội cũng như phục vụ phần nào cho công tác giảng dạy và học tập các môn chuyên ngành công tác xã hội trong các trường Đại học – Cao đẳng hiện nay trong cả nước.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu hoạt động thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật tại xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội nhằm: Khái quát chung về Người khuyết tật, cơ sở pháp lý và đặc điểm của địa bàn nghiên cứu; Nêu lên được khái quát chung về dự án, quy trình thực hiện dự án, các hoạt động đánh giá năng lực của các bên tham gia cũng như việc thực hiện hoạt động dạy nghề và tạo việc làm cho Người khuyết tật; đánh giá hiệu quả hoạt động thực hiện giai đoạn 1 và bài học kinh nghiệm để triển khai giai đoạn 2 cũng như các hoạt động hỗ trợ về sau của các bên đối ứng dự án.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Khái quát chung về dự án và quy trình thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật. Mô tả, phân tích và nêu lên vai trò của Nhân viên Công tác xã hội trong hoạt động đánh giá năng lực của các bên tham gia dự án và hoạt

động dạy nghề, tạo việc làm cho người khuyết tật. Đánh giá hiệu quả thực hiện hoạt động dự án và bài học kinh nghiệm rút ra từ giai đoạn 1 để thực hiện giai đoạn 2 thông qua hoạt động thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật. Đề xuất một số khuyến nghị nâng cao hoạt động thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật.

5. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật.

Khách thể nghiên cứu: Người khuyết tật và gia đình Người khuyết tật vận động; cán bộ thực hiện dự án; cán bộ xã; cơ sở sản xuất tham gia dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật vận động.

6. Phạm vi nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 04 năm 2014 đến tháng 9 năm 2016.

Không gian nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành trong phạm vi xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Giới hạn nội dung nghiên cứu: Đề tài đi sâu nghiên cứu hoạt động thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật, từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động thực hiện giai đoạn 1 và bài học kinh nghiệm để triển khai giai đoạn 2 thông qua việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật và phát huy được vai trò của Nhân viên Công tác xã hội trong việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật và đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật.

7. Câu hỏi nghiên cứu

Hoạt động thực hiện dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật được thực hiện như thế nào? Đánh giá năng lực và mức độ tham gia của các bên ra sao? Dự án có thực hiện theo đúng quy trình không?

Người thụ hưởng, gia đình người thụ hưởng, chính quyền địa phương và các cơ sở dạy nghề và tạo việc làm đánh giá hiệu quả hoạt động thực hiện giai đoạn 1 và bài học kinh nghiệm để triển khai giai đoạn 2 thông qua việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật như thế nào?

Nhân viên công tác xã hội có vai trò như thế nào trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật tại xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP.Hà Nội.

8. Giả thuyết nghiên cứu

Hoạt động thực hiện dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật đã thực hiện và tuân thủ theo đúng quy trình và tiến độ mà dự án đặt ra. Năng lực và mức độ tham gia của các bên đáp ứng được yêu cầu mà dự án đưa ra.

Người khuyết tật được học nghề và có việc làm phù hợp với nhu cầu và khả năng của mỗi cá nhân; các bên tham gia đánh giá cao hiệu quả hoạt động thực hiện dự án, giúp cho người khuyết tật có việc làm, giảm gánh nặng cho gia đình và xã hội.

Người thụ hưởng, gia đình người thụ hưởng, chính quyền địa phương và các cơ sở sản xuất dạy nghề và tạo việc làm đánh giá cao hiệu quả hoạt động thực hiện giai đoạn 1 và rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai giai đoạn 2 thông qua việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật để nhân rộng mô hình trong và ngoài địa bàn.

Nhân viên công tác xã hội thực hiện được vai trò người điều phối, người kết nối và huy động nguồn lực trong cộng đồng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật tại xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP.Hà Nội.

9. Phương pháp nghiên cứu

Thông qua hoạt động thực hiện dự án dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật, tôi xin mô tả lại các phương pháp và công cụ kỹ thuật mà dự án sử dụng như sau:

Phương pháp phỏng vấn sâu: Phỏng vấn sâu là những cuộc đối thoại được lặp đi lặp lại giữa nhà nghiên cứu với người cung cấp thông tin nhằm tìm hiểu cuộc sống, kinh nghiệm và nhận thức của người cung cấp thông tin thông qua chính ngôn ngữ của người ấy. Mục tiêu của phỏng vấn sâu không phải để hiểu một cách đại diện, khái quát về tổng thể, mà giúp chúng ta hiểu sâu, hiểu kỹ một vấn đề nhất định.

Thực hiện phỏng vấn sâu với 5 người (sử dụng bảng hỏi được thiết kế sẵn): 01 đại diện ủy ban nhân dân xã – phụ trách mảng thông tin truyền thông, 01 đại diện Hội chữ thập đỏ xã, 01 đại diện Hội người khuyết tật xã, 01 đại diện Đoàn Thanh niên xã, 01 đại diện Hội phụ nữ xã nhằm tìm hiểu cách thức có thể hỗ trợ Người khuyết tật tại địa phương thông qua các chính sách hỗ trợ người khuyết tật, cách thức tư vấn phù hợp với từng cá nhân, gia đình, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh riêng của Người khuyết tật.

Thực hiện 14 cuộc phỏng vấn sâu với 14 cơ sở dạy nghề (sử dụng bảng hỏi được thiết kế sẵn) để tìm hiểu các thông tin cơ bản về đơn vị đó; thông tin về đào tạo nghề, tuyển dụng và cơ hội việc làm với người lao động và thông tin về đào tạo nghề, tuyển dụng và cơ hội việc làm với người khuyết tật.

Phương pháp thảo luận nhóm: “Thảo luận nhóm là một kỹ thuật thu thập dữ liệu phổ biến nhất trong dự án nghiên cứu định tính. Việc thu thập dữ liệu được thực hiện qua hình thức thảo luận giữa các đối tượng nghiên cứu với nhau dưới sự dẫn hướng của nhà nghiên cứu. Nhà nghiên cứu trong trường hợp này được gọi là người điều khiển chương trình”. Mục đích là khuyến khích sự tham gia suy nghĩ và phát biểu tích cực của mọi thành viên trong nhóm, giúp mọi người trong nhóm có cơ hội tham gia nhiều hơn.

Thực hiện 5 cuộc thảo luận nhóm với 25 Người khuyết tật để tìm hiểu thông tin chung của người khuyết tật; thực trạng về nghề và nhu cầu về việc làm của người khuyết tật; vị thế của người khuyết tật trong gia đình và mức độ hòa nhập xã hội của người khuyết tật.

Phương pháp quan sát: Phương pháp quan sát là phương pháp tri giác có mục đích, có kế hoạch một sự kiện, hiện tượng, quá trình (hay hành vi cử chỉ của con người) trong những hoàn cảnh tự nhiên khác nhau nhằm thu thập những số liệu, sự kiện cụ thể đặc trưng cho quá trình diễn biến của sự kiện, hiện tượng đó. Tác giả sử dụng phương pháp này để đối chứng với những thông tin thu thập được từ phỏng vấn như: Quan sát người khuyết tật (tình trạng sức khỏe của họ, thái độ biểu hiện bằng hành động, cách trả lời phỏng vấn); quan sát môi trường sống của người khuyết tật (để đánh giá về điều kiện kinh tế, các mối quan hệ, sự hỗ trợ từ gia đình họ); quan sát Cơ sở sản xuất dạy nghề và tạo việc làm (để đánh giá về cơ sở vật chất kỹ thuật, môi trường làm việc, điều kiện lao động có phù hợp với người khuyết tật hay không?).

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Dựa trên những báo cáo, tài liệu, thông tin đã có sẵn từ các cơ quan, đoàn thể liên quan tại xã Quất Động để tiến hành phân

tích tình hình kinh tế - xã hội cũng như tình hình của người khuyết tật liên quan đến đề tài nghiên cứu.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Bảng hỏi là một công cụ quan trọng trong nghiên cứu định lượng, nó là công cụ giúp thu thập thông tin, đo lường, đánh giá về mức độ và thực trạng vấn đề trong chương trình nghiên cứu. Bảng hỏi với hệ thống các câu hỏi đa dạng kết hợp giữa câu hỏi đóng, câu hỏi mở, câu hỏi chức năng được sắp xếp theo một hệ thống và trình tự logic của thông tin thu thập, theo nội dung của vấn đề nghiên cứu, nhằm tạo điều kiện cho người được hỏi thể hiện quan điểm của mình với những vấn đề thuộc về đối tượng nghiên cứu; thông qua công cụ bảng hỏi nhà nghiên cứu thu thập được các thông tin đáp ứng các yêu cầu và mục tiêu, mục đích, nội dung của đề tài nghiên cứu đặt ra.

Đề tài xây dựng bộ công cụ bảng hỏi dành cho khách thể nghiên cứu là: Người khuyết tật với các câu hỏi nhằm thu thập thông tin phục vụ cho việc tổng hợp số liệu, lượng hóa thông tin phục vụ nghiên cứu.

Công cụ xử lý số liệu: Phần mềm xử lý số liệu SPSS 18.0

Bảng hỏi được xây dựng với những nội dung chính đó là: Thông tin chung của người được điều tra bao gồm những đặc điểm cá nhân: giới tính, độ tuổi, dạng tật, sức khỏe...; Những thông tin về điều kiện học tập, khó khăn, thuận lợi và mong muốn của người khuyết tật sau khi hoàn thành chương trình học.

Ngoài các phương pháp mà dự án dạy nghề và tạo việc làm cho Người khuyết tật sử dụng, với vai trò là nhân viên công tác xã hội tôi có sử dụng thêm phương pháp phân tích tài liệu, dựa trên những tài liệu thu thập được tiến hành hồi cứu các tài liệu nhằm hệ thống hóa các khái niệm liên quan tới đề tài; Phỏng vấn

sâu đối với người khuyết tật, các bên tham gia dự án để đánh giá mức độ hài lòng, đánh giá sự thay đổi của người khuyết tật và các bên tham gia dự án.

NỘI DUNG CHÍNH

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Một số khái niệm công cụ

1.1.1. Khái niệm dạy nghề, việc làm và tạo việc làm

Khái niệm dạy nghề: Theo luật Dạy nghề, dạy nghề được hiểu là “hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức kỹ năng, thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học nghề để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi học xong”.

Theo giáo trình Kinh tế Lao động của trường Đại học Kinh tế Quốc dân thì khái niệm đào tạo nghề được tác giả trình bày là: “Đào tạo nguồn nhân lực là quá trình trang bị kiến thức nhất định về chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động, để họ có thể đảm nhận được một số công việc nhất định” .

Theo tài liệu của bộ Lao động Thương binh và Xã hội xuất bản năm 2002 thì khái niệm đào tạo nghề được hiểu: “Đào tạo nghề là hoạt động nhằm trang bị cho người lao động những kiến thức ,kỹ năng và thái độ lao động cần thiết để người lao động sau khi hoàn thành khoá học hành được một nghề trong xã hội”. Như vậy có

rất nhiều khái niệm khác nhau về dạy nghề/đào tạo nghề nhưng trong luận văn của tôi, tôi áp dụng khái niệm dạy nghề theo luật Dạy nghề.

Khái niệm việc làm: Ở Việt Nam, khái niệm việc làm chính thức được ghi nhận trong văn bản pháp luật trong Bộ luật lao động vào năm 1994. Cụ thể điều 13 Bộ luật Lao động việc làm được hiểu là “Mọi hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm”. Hoạt động lao động nói chung được hiểu là sự tác động của sức lao động vào tư liệu sản xuất để tạo ra sản phẩm và dịch vụ.

Theo quan điểm của Mác: “Việc làm là để chỉ trạng thái phù hợp giữa sức lao động và điều kiện cần thiết (vốn, tư liệu sản xuất, công nghệ...) để sử dụng sức lao động đó”. Như vậy trong bài luận văn này tôi sử dụng khái niệm việc làm theo điều 13 Bộ luật Lao động.

Khái niệm tạo việc làm: Tạo việc làm là quá trình tạo ra số lượng và chất lượng tư liệu sản xuất; số lượng và chất lượng sức lao động và các điều kiện kinh tế xã hội cần thiết khác để kết hợp tư liệu sản xuất và sức lao động.

1.1.2. Khái niệm, phân loại người khuyết tật và đặc điểm tâm sinh lý của người khuyết tật vận động

Khái niệm người khuyết tật

Tập đoàn dịch vụ và hóa chất Dupont của Mỹ là một trong những công ty đầu tiên đánh giá hiệu quả công việc của lao động là người khuyết tật tại công ty họ. Công việc này được tiến hành trong hơn 30 năm, bắt đầu từ những năm 1970. Báo cáo đánh giá của Dupont cho biết lao động là người khuyết tật làm việc tại công ty của họ cho chỉ số ngang bằng hoặc cao hơn so với những người không khuyết tật về an toàn lao động, hiệu quả công việc, đi làm đều đặn, và duy trì sự ổn định trong việc làm. Các điều tra với chủ sử dụng lao động tiến hành tại Úc, Hà Lan và Anh cũng cho các kết quả tương tự [15, 5].

Như vậy, người khuyết tật tại nhiều nơi được coi là nhóm người yếu thế nhưng những đóng góp của họ cho xã hội không thể phủ nhận. Trên thế giới cũng như tại Việt Nam tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về người khuyết tật:

Theo Công ước Quốc Tế về quyền Người khuyết tật: “Người khuyết tật là người có khiếm khuyết các bộ phận cơ thể gây giảm chức năng hoạt động hoặc hạn chế trong các mặt sinh hoạt, lao động, học tập và đời sống xã hội”.

Theo tổ chức Lao động Quốc tế ILO, “Thuật ngữ khuyết tật được dùng để chỉ rất nhiều dạng khiếm khuyết khác nhau về vận động, giác quan, trí tuệ hoặc về tâm lý – xã hội và những khiếm khuyết này có thể có ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng tới khả năng thực hiện các hoạt động thường ngày, cả việc làm”.

Theo Luật Người khuyết tật Việt Nam, “Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn”.

Như vậy, có nhiều cách hiểu khác nhau về “Người khuyết tật”, trong nghiên cứu này, tôi lựa chọn cách hiểu về người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật tại Việt Nam.

Phân loại người khuyết tật

Căn cứ vào tình hình khuyết tật cụ thể tại Việt Nam, kế thừa bảng phân loại cũ và phân loại chức năng theo ICF, phân loại khuyết tật được chia thành các nhóm như sau: Giảm chức năng vận động (khó khăn về vận động); giảm chức năng nhìn (khó khăn về nhìn); giảm chức năng nghe (khó khăn về nghe) hoặc nghe và nói kết hợp; rối loạn cảm giác (bao gồm cả giảm cảm giác do bệnh Phong gây ra, giảm vị giác, khứu giác... do các nguyên nhân khác); rối loạn chức năng nhận thức (các

dạng chậm phát triển trí tuệ, bệnh Down); rối loạn chức năng tâm thần – hành vi (tự kỷ, các dạng bệnh tâm thần, rối loạn hành vi); các tình trạng giảm chức năng khác (tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, tiết niệu, sinh dục, sinh sản do các bệnh mãn tính).

Đa khuyết tật: là người mắc từ hai khuyết tật trở lên. Ví dụ: Một trẻ giảm chức năng nghe kèm theo giảm chức năng nhìn được xác định là đa khuyết tật.

Căn cứ điều 3 Luật Người khuyết tật Việt Nam, các dạng tật được chia thành các nhóm: khuyết tật vận động, khuyết tật nghe – nói, khuyết tật nhìn, khuyết tật thần kinh - tâm thần, khuyết tật trí tuệ, khuyết tật khác.

Đặc điểm tâm, sinh lý người khuyết tật vận động

Đặc điểm sinh lý: Người khuyết tật vận động là những người có cơ quan vận động bị tổn thương, biểu hiện dễ nhận thấy là họ gặp khó khăn trong ngồi, nằm, di chuyển, cầm nắm, ... Do đó, người khuyết tật vận động gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt cá nhân, vui chơi, học tập và lao động, tuy nhiên đa số người khuyết tật vận động có bộ não phát triển bình thường nên họ tiếp thu được chương trình học tập, làm việc có ích cho gia đình, bản thân và xã hội nếu có sự lựa chọn công việc phù hợp và nhận được sự giúp đỡ cần thiết từ những người xung quanh.

Đặc điểm tâm lý: Tâm lý của phần đông người khuyết tật là mặc cảm, tự đánh giá thấp bản thân mình so với những người bình thường khác. Ở những người khuyết tật vận động – họ có các biểu hiện tâm lý giống như mặc cảm ngoại hình, tức là sự chú trọng quá mức đến khiếm khuyết cơ thể dẫn đến nỗi gây nên đau khổ lớn cho chính mình – mặc dù vậy trong tâm lý học, mặc cảm ngoại hình không được chẩn đoán cho người có khiếm khuyết cơ thể nghiêm trọng, rối loạn tâm lý này chỉ

hướng tới những người có khiếm khuyết nhỏ nhưng lại cứ cường điệu chúng lên. Tiếp đến một ảnh hưởng khác cần xét đến là ám ảnh sợ xã hội, một kiểu trốn tránh và sợ hãi khi thực hiện các hoạt động mang tính cộng đồng như giao lưu gặp gỡ ở chỗ đông người. Tuy nhiên điều này không phải luôn luôn đúng, người ta nhận thấy ở nhiều người khuyết tật nỗ lực tồn tại và phát triển đặc biệt cao.

Đặc điểm lao động: Với đặc điểm về thể chất, khó khăn trong vận động nên người khuyết tật vận động thường làm các công việc hạn chế di chuyển nhiều như thu ngân, làm nghề thủ công (thêu, đan nạt, may mặc...). Không phải người khuyết tật nào cũng may mắn có một công việc ổn định.

1.1.3. Khái niệm Công tác xã hội

Công tác xã hội có lịch sử từ lâu đời, hệ thống lý thuyết của nó được hình thành ra đời sau các mô hình thực hành. Do đó, để xem xét khái niệm công tác xã hội và để có một khái niệm chung nhất về công tác xã hội hiện nay rất khác nhau.

Theo F.Lulu Pablo – Bộ trưởng bộ Xã hội Philippin: Công tác xã hội vừa là một nghệ thuật, vừa là một môn khoa học, là một nghề chuyên môn giúp con người giải quyết những vấn đề của cá nhân, của nhóm (đặc biệt gia đình), của cộng đồng và để đạt được những mối quan hệ thỏa đáng về cá nhân, nhóm, cộng đồng thông qua các hoạt động xã hội như: công tác xã hội, cá nhân, công tác xã hội nhóm, tổ chức cộng đồng, quản lý xã hội và nghiên cứu.

Theo Foundation of Social work practice (Cơ sở thực hành công tác xã hội): Công tác xã hội là một khoa học ứng dụng để giúp đỡ mọi người vượt qua khó khăn của họ và đạt được vị trí ở mức độ phù hợp trong xã hội. Công tác xã hội được coi như là một môn khoa học vì nó dựa trên những luận chứng khoa học và những cuộc nghiên cứu đã được chứng minh, nó cung cấp một lượng kiến thức có cơ sở thực tiễn cho công tác xã hội và xây dựng những kỹ năng chuyên môn hóa.

Theo Thạc sĩ Nguyễn Thị Oanh: Công tác xã hội là một hoạt động thực tiễn, mang tính tổng hợp cao được thực hiện theo những nguyên tắc và phương pháp nhất định nhằm hỗ trợ cá nhân và nhóm người trong việc giải quyết các vấn đề đời sống của họ. Qua đó, Công tác xã hội theo đuổi mục tiêu vì phúc lợi, hạnh phúc con người và tiến bộ xã hội. Công tác xã hội là hoạt động thực tiễn bởi luôn làm việc trực tiếp với đối tượng, với nhóm người cụ thể và phải làm việc với nhiều vấn đề khác nhau như: tệ nạn xã hội, vấn đề người nghèo, vấn đề gia đình... Công tác xã hội không giải quyết mọi vấn đề của con người và xã hội mà chỉ nhằm vào những vấn đề thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của con người. Đó là an sinh xã hội hay phúc lợi xã hội, đồng thời hỗ trợ con người giải quyết vấn đề đời sống cụ thể của họ, nhằm đem lại sự ổn định, hạnh phúc cho mọi người và phát triển cho cộng đồng, xã hội.

Theo Joanf Robertson – Chủ nhiệm khoa công tác xã hội trường Đại học Wiscosin – Hoa Kỳ: Công tác xã hội là một quá trình giải quyết vấn đề hợp lý nhằm thay đổi kế hoạch, hướng tới mục tiêu đã đề ra ở các cấp độ cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức, cộng đồng và chính sách xã hội.

Theo Hiệp hội nhân viên xã hội Mỹ (NASW) – công tác xã hội là những hoạt động chuyên nghiệp, nhằm mục đích giúp đỡ các cá nhân, nhóm và cộng đồng trong hoàn cảnh khó khăn, để họ tự phục hồi chức năng hoạt động trong xã hội và để tạo ra các điều kiện thuận lợi cho họ đạt được những mục đích của cá nhân.

Theo ISSW – Hiệp hội công tác xã hội thế giới (tại đại hội Montrean tháng 7/2000): Công tác xã hội chuyên nghiệp thúc đẩy sự thay đổi xã hội việc giải quyết các vấn đề trong các mối quan hệ con người, sự tăng quyền lực và giải phóng người dân giúp cuộc sống của họ ngày càng thoải mái dễ chịu. Vận dụng các lý

thuyết về hành vi con người và hệ thống xã hội, công tác xã hội can thiệp ở các điểm tương tác giữa con người và môi trường của họ. Nhân quyền và công bằng xã hội là các nguyên tắc căn bản của nghề.

Theo Crouch.R.C: Công tác xã hội là sự cố gắng hỗ trợ những người không làm chủ các phương tiện sinh tồn để tiếp cận được với chúng và đạt được mức độ độc lập cao nhất có thể được.

Theo từ điển xã hội học: Công tác xã hội là một dịch vụ đã chuyên môn hóa – một việc giúp đỡ có tính cá nhân để giải quyết những vấn đề xã hội đặc biệt.

Như vậy dù có nhiều cách hiểu khác nhau về công tác xã hội nhưng tựu chung lại công tác xã hội là một khoa học xã hội đặc thù, một nghề có tính chuyên nghiệp, đối tượng của nó là những người gặp nhiều khó khăn, đau khổ trong xã hội. Công tác xã hội không giải quyết mọi vấn đề của xã hội nhưng nó tăng tính ổn định xã hội thông qua hỗ trợ giải quyết vấn đề cho các đối tượng yếu thế, cần sự trợ giúp trong xã hội. Trong nghiên cứu của mình, tôi sử dụng khái niệm “công tác xã hội” theo cách hiểu của Hiệp hội Công tác xã hội thế giới làm nền tảng để khai thác vai trò của nhân viên công tác xã hội trong truyền thông với người khuyết tật.

1.1.4. Khái niệm vai trò, vai trò xã hội và vai trò Công tác xã hội

Khái niệm vai trò: Theo Robertsons : “Vai trò là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, quyền lợi và nghĩa vụ được gắn liền với một vị thế xã hội nhất định”. Vai trò của cá nhân như là một vai diễn là một hoặc nhiều chức năng mà cá nhân ấy phải đảm trách trước xã hội.

Khái niệm vai trò xã hội: Trong thực tế xã hội, mỗi người có một vị trí và vai trò xã hội nhất định. Do đó, có thể nói vai trò xã hội của một cá nhân là khái niệm xã hội học xác định những gì cá nhân ấy phải làm ở một không gian và thời gian nhất định theo những quy tắc chuẩn mực mà xã hội đã đặt ra.

Khái niệm vai trò xã hội bắt nguồn từ khái niệm vai diễn trên sân khấu. Vai diễn trên sân khấu đòi hỏi diễn viên phải nhập tâm, bắt chước và học tập đóng vai của những nhân vật được đạo diễn phân đóng. Còn vai trò xã hội không có tính chất tượng tượng, bắt chước cứng nhắc và nhất thời. Những hành vi thực tế của một người nhờ học hỏi được những kinh nghiệm, lối sống, tác phong từ trước đó trong cuộc sống. Vai trò xã hội của một người có nghĩa là người đó phải đảm nhận hay thể hiện đầy đủ các hành vi, nghĩa vụ, hệ thống chuẩn mực trên cơ sở vị thế của người đó. Đồng thời họ cũng nhận được những quyền lợi xã hội tương ứng với việc thực hiện vai trò của họ. Mỗi cá nhân có vô vàn vai trò, có bao nhiêu mối quan hệ xã hội thì có bấy nhiêu vai trò xã hội.

Khái niệm vai trò công tác xã hội: Vai trò của công tác xã hội là can thiệp vào cuộc sống của cá nhân, gia đình, nhóm người có cùng vấn đề, cộng đồng và các hệ thống xã hội nhằm hỗ trợ thân chủ đạt được sự thay đổi về mặt xã hội, giải quyết các vấn đề trong các mối quan hệ với con người và để nâng cao an sinh xã hội. Để đạt được các điều này, ngành công tác xã hội phải thực hiện các nhiệm vụ tham vấn, trị liệu, giáo dục, thương lượng, hòa giải, hỗ trợ, hoạch định và nghiên cứu.

Công tác xã hội chuyên nghiệp thúc đẩy sự thay đổi xã hội, việc giải quyết vấn đề trong các mối quan hệ con người và sự tăng quyền lực và giải phóng người dân nhằm giúp cho cuộc sống của họ ngày càng thoải mái, dễ chịu. Vận dụng các lý thuyết về hành vi con người và hệ thống xã hội, công tác xã hội can thiệp ở các điểm tương tác giữa con người và môi trường của họ. Nhân quyền và công bằng xã hội là các nguyên tắc căn bản của nghề nghiệp công tác xã hội.

Khi đề cập đến các lĩnh vực xã hội , chúng ta liên tưởng ngay đến các lĩnh vực quan trọng trong đời sống cộng đồng như : Chính sách xã hội; an sinh xã hội; khuyết tật; sức khỏe; gia đình và phụ nữ; trẻ em và thanh niên; người cao tuổi; lĩnh vực HIV/AIDS... đó là những vấn đề luôn được các cấp , các ngành quan tâm. Để có được một xã hội công bằng, lành mạnh, và văn minh cần hạn chế tối đa các

hành vi trái với pháp luật, mọi người luôn vì nhau, giúp đỡ lẫn nhau vượt qua khó khăn để có một cuộc sống ổn định, hạnh phúc và phát triển thì vai trò của nhân viên xã hội rất quan trọng. Trong những năm gần đây ở nước ta đã nở rộ phong trào từ thiện và hoạt động xã hội giúp đỡ hữu ích cho biết bao người dân có hoàn cảnh và số phận không may mắn. Tuy nhiên, Công tác xã hội chuyên nghiệp không phải là công tác từ thiện. Công tác xã hội chuyên nghiệp dựa trên cơ sở khoa học nhằm phát huy tiềm năng của cá nhân, nhóm xã hội và cộng đồng để họ tự giải quyết vấn đề, quan hệ bình đẳng và tôn trọng, phát triển bền vững.

1.2. Một số lý thuyết ứng dụng trong nghiên cứu

1.2.1. Lý thuyết hệ thống

Thuyết hệ thống trong công tác xã hội bắt nguồn từ lý thuyết hệ thống tổng quát của Bertalanffy (Toseland và Rivas, (1998)). Thuyết này dựa trên quan điểm của lý thuyết sinh học cho rằng mọi tổ chức hữu cơ đều là những hệ thống, được tạo lên từ các tiểu hệ thống và đồng thời bản thân các tiểu hệ thống cũng là một phần của hệ thống lớn hơn. Theo Payne(1997) thuyết này cũng có nguồn gốc từ xã hội học của thuyết xã hội Herbert Spencer.

Thuyết hệ thống được sử dụng rộng rãi trong công tác xã hội vì thuyết này giúp cho nhân viên xã hội hiểu được cá nhân, nhóm hay cộng đồng như một hệ thống của các yếu tố tương tác với nhau. Bên cạnh đó, để hệ thống này hoạt động hiệu quả, cá nhân, nhóm hay cộng đồng sẽ có nhiều tương tác với môi trường bên ngoài khác.

Tác phẩm được sử dụng rộng rãi là của Pincus và Minahan (1973) cũng đã biểu lộ ra được việc áp dụng những quan điểm của hệ thống đối với công tác xã hội. Nguyên tắc về cách tiếp cận này chính là các cá nhân phụ thuộc vào hệ thống trong môi trường xã hội trung gian của họ nhằm thỏa mãn được cuộc sống riêng,

do đó công tác xã hội phải nhấn mạnh đến các hệ thống như: Hệ thống tự nhiên hoặc không chính thức; hệ thống chính thức; hệ thống xã hội.

Theo Pincus và Minahan các cá nhân phụ thuộc vào hệ thống trong môi trường xã hội trung gian của họ nhằm thỏa mãn được cuộc sống riêng, do đó công tác xã hội phải nhấn mạnh đến các hệ thống như vậy.

Hệ thống tác nhân thay đổi: Các cán sự xã hội và tổ chức mà họ làm việc trong đó.

Hệ thống thân chủ: Các cá nhân, các nhóm, các gia đình, cộng đồng đang tìm kiếm các hình thức trợ giúp và tham gia vào việc giải quyết vấn đề với các tác nhân thay đổi. Các thân chủ cũng đồng ý đạt được sự trợ giúp và cũng chính họ tham gia vào.

Hệ thống mục tiêu: các cá nhân mà hệ thống tác nhân thay đổi đang cố gắng thay đổi nhằm đạt được mục đích của hệ thống.

Hệ thống hành động: các cá nhân với việc hệ thống tác nhân thay đổi tiến hành can thiệp nhằm đạt được mục đích riêng. Bởi vì các hệ thống thân chủ, nhiệm vụ và hành động có thể hoặc không thể giống nhau.

Lý thuyết hệ thống là một trong những chiều hướng phù hợp về sự phát triển lý thuyết phù hợp với sự không hài lòng về lý thuyết tâm động học. Trọng tâm xã hội học của lý thuyết này có vẻ là hướng đánh giá về sự thất bại của lý thuyết tâm động học trong việc giải quyết một cách đầy đủ đến vấn đề của công tác xã hội. Nó cũng dần trở lên có nhiều ảnh hưởng vào thời điểm khi tách những quan điểm chuyên môn về công tác xã hội ại được nhận thức như những khía cạnh cả công tác xã hội như là một hoạt động chung về giống loài.

Được so sánh với thuyết cấp tiến, những phê phán khác nhau về thuyết công tác xã hội truyền thống cũng có nhiều ảnh hưởng ở giai đoạn này, lý thuyết hệ thống chưa đề ra được những quan điểm phê phán mà nó phản ánh được một số khía cạnh về các tổ chức xã hội và chính sách xã hội hiện tại. Một số lý do khác do sự thành công này chính là sự nó chấp nhận và phân tích được những trật tự xã hội hiện có nhiều hơn là thực hiện cùng thuyết cấp tiến, phân tích và phản đối chúng. Do đó, nó phù hợp một hoạt động chuyên môn và cấu trúc của cơ sở xã hội, đây là một phần của nhà nước, có những uy quyền và quyền lực riêng. Nó cũng làm gia tăng sự ảnh hưởng khi công tác xã hội đang mở rộng và thực hiện vai trò trong các tổ chức. Không giống với lý thuyết cấp tiến, lý thuyết hệ thống có quan hệ nhiều đến những lý thuyết về tâm lý học, khi đó nó không phản đối lại những lý thuyết khác ở cấp độ này về hành vi con người, nhưng nó cũng cho phép sự hợp tác, kết hợp của những lý thuyết này trong một khuôn khổ lý thuyết rộng hơn.

Trọng tâm hơn của lý thuyết này cũng cho phép chính lý thuyết này kết hợp nhiều khía cạnh khác nhau của những lý thuyết khác. Leonard cũng có nhiều bài viết theo quan điểm Macxit, đã cho rằng lý thuyết hệ thống có thể trợ giúp trong việc hiểu được các tổ chức, những hành động của các tổ chức với nhau và sự thay đổi có lẽ được đem lại theo một cách cấp tiến như thế nào, và cách thức mà lý thuyết sử dụng đơn giản chỉ đánh giá được các hệ thống duy trì được chính chúng một cách ổn định ra sao. Các lý thuyết hệ thống chỉ rõ được các tương tác về mặt công và tư, các tác nhân thay đổi khác nhau có lẽ cũng tham gia vào như thế nào và cán sự xã hội, cơ sở của họ xác định những mục tiêu riêng của sự thay đổi ra sao. Hơn nữa, những quan điểm này cũng giúp cho các cán sự quản lý được những áp lực về cảm xúc từ những công việc liên cá nhân qua việc nhìn nhận công việc đó ở những bối cảnh lớn hơn. Những quan điểm này cũng nhấn mạnh đến thực tế là chúng ta không thể duy trì được nhận thức về các tình huống xã hội hoặc liên cá

nhân một cách liên tục. Duy trì những cách thức có quan hệ chặt chẽ nhưng cũng tách biệt thế này cũng giúp chúng ta thay đổi giữa trọng tâm về xã hội và cá nhân với nhau. Mối quan hệ giữa lý thuyết này chính là trọng tâm về các mô hình hành vi và những mối quan hệ xã hội mà chúng ta có mối liên hệ đối với nhau và giữa chúng ta với nhau.

Lý thuyết hệ thống chỉ ra sự tác động mà các tổ chức, chính sách, các cộng đồng và các nhóm ảnh hưởng lên cá nhân. Cá nhân được xem như là bị lôi cuốn vào sự tương tác không dứt với nhiều hệ thống khác nhau trong môi Trường. Lý thuyết hệ thống xem mỗi một cá nhân con người được cấu thành nên từ các tiểu hệ thống: sinh học, tâm lý - xã hội. CTXH khi tiếp cận với cá nhân cần đặt cá nhân đó dưới góc nhìn hệ thống.

Ứng dụng vào nghiên cứu: Phân tích, đánh giá về hệ thống chính quyền địa phương, các chính sách đối với dạy nghề và tạo việc làm cho NKT tại xã Quất Động, gia đình người khuyết tật và các cơ sở sản xuất dạy nghề và tạo việc làm đối với việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật. Từ đó chỉ rõ được những ưu và nhược điểm trong việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật và phát huy vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc thực hiện hiệu quả những hoạt động đó.

Vai trò của nhân viên công tác xã hội: Là cán bộ tạo cơ hội nghề nghiệp, đóng vai trò là người tuyên truyền, giúp cho người khuyết tật hiểu được thêm về cộng đồng, giáo dục, nhu cầu và lợi ích của việc làm từ đó giúp họ tạo ra việc làm thông qua việc kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo nghề, các ban ngành tại địa phương; là chuyên gia tư vấn hướng nghiệp, giúp người khuyết tật tìm ra điểm mạnh, điểm yếu, từ đó kích thích họ tham gia vấn đề việc làm một cách phù hợp và hiệu quả; là người tổ chức, điều phối, người đưa ra các kế hoạch và thực hiện các hành động

trong quá trình tư vấn hướng nghiệp và đào tạo việc làm, đồng thời chịu trách nhiệm giới thiệu, kết nối các bên liên quan tương ứng.

Vai trò của các cơ sở sản xuất dạy nghề và tạo việc làm: Là người tổ chức, lên chương trình kế hoạch, đề xuất giúp cho việc học nghề của người khuyết tật đạt hiệu quả cao nhất.

Vai trò của chính quyền địa phương: Là người hỗ trợ, định hướng, ứng dụng các chính sách ưu việt giúp cho việc học nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật hệ thống tham gia dự án (cơ sở sản xuất, nhân viên công tác xã hội, người khuyết tật) được thực hiện thuận lợi, hiệu quả.

Mục đích của việc tìm hiểu các vai trò trong hệ thống dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật nhằm giúp đỡ và trợ giúp của nhân viên công tác xã hội hỗ trợ đối các hộ gia đình nghèo, tìm hiểu và tác động lên các hệ thống của người nghèo giúp họ sử dụng và tăng cường khả năng của bản thân nhằm giải quyết được các vấn đề nhờ vào việc sử dụng các nguồn lực; cải thiện sự tương tác giữa cá nhân trong các hệ thống nguồn lực, tạo sự gắn kết chặt chẽ hơn giữa người nghèo với các nguồn lực.

1.2.2. Lý thuyết nhu cầu Maslow

Abraham Maslow (1908-1970), nhà tâm lý học người Mỹ đã xây dựng học thuyết phát triển về nhu cầu của con người vào những năm 50 của thế kỷ XX.

Lý thuyết nhu cầu của Maslow cho rằng mỗi nhu cầu của con người trong hệ thống thứ bậc phải được thỏa mãn trong mối tương quan với môi Trường để con

người có thể phát triển khả năng cao nhất của mình. Thuyết nhu cầu của Maslow nêu ra 5 bậc thang. Trong hệ thống thứ bậc của Maslow, ông cho rằng mỗi nhu cầu của con người đều phụ thuộc vào nhu cầu trước. Nếu như nhu cầu trước cá nhân không được đáp ứng sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nhu cầu cao hơn về sau.

Theo Maslow, nhu cầu tự nhiên của con người được chia thành các thang bậc khác nhau từ "đáy" lên tới "đỉnh", phản ánh mức độ "cơ bản" của nó đối với sự tồn tại và phát triển của con người vừa là một sinh vật tự nhiên, vừa là một thực thể xã hội.

Các nhu cầu ở mức độ cao: Nhu cầu tự khẳng định mình (nhu cầu hoàn thiện, phát triển trí tuệ, được thể hiện khả năng và tiềm lực của mình); Nhu cầu được coi trọng (được chấp nhận có một vị trí trong một nhóm người); Nhu cầu xã hội (được hội nhập nhu cầu quan hệ như quan hệ giữa người với người, quan hệ con người với tổ chức hay quan hệ giữa con người với tự nhiên).

Các nhu cầu ở mức độ thấp: Nhu cầu về an toàn xã hội (tình yêu thương, nhà ở, việc làm); nhu cầu về vật chất (nhu cầu ăn, mặc, ở).

Lý thuyết nhu cầu là cơ sở để căn cứ xác định nhu cầu cần thiết của thân chủ, các nhu cầu từ thấp đến cao luôn có sự tương tác và bổ sung cho nhau. Nhân viên xã hội cùng với thân chủ hoặc gia đình thân chủ (trong trường hợp thân chủ còn nhỏ hay không có khả năng nhận thức) tìm ra những nhu cầu cần thiết phải đáp ứng ngay tại thời điểm tiếp xúc. Từ đó đưa ra các kế hoạch can thiệp cụ thể và phù hợp.

Ứng dụng vào nghiên cứu: Người khuyết tật cũng có những nhu cầu ăn, mặc, ở, học hành như những người bình thường; họ cũng muốn xã hội thừa nhận, muốn mọi người trong cộng đồng yêu thương, muốn có một việc làm để có thể tự

chủ về kinh tế, tự nuôi sống bản thân; khi có việc làm người khuyết tật sẽ có mối quan hệ giao lưu trong cùng ngành nghề, môi trường làm việc, đáp ứng được nhu cầu xã hội của họ. Như vậy việc học nghề và có việc làm đối với người khuyết tật là rất quan trọng, giúp họ đáp ứng được 3 bậc thang theo thuyết nhu cầu đã nêu, nếu bậc thang thứ nhất mà không được đáp ứng thì bậc thang tiếp theo không thể thực hiện được.

1.2.3. Lý thuyết vai trò

Vai trò là những khuôn mẫu ứng xử khác nhau do xã hội áp đặt cho mỗi chức vị của con người trong xã hội đó. Theo Robertsons : “Vai trò là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, quyền lợi và nghĩa vụ được gắn liền với một vị thế xã hội nhất định” (bố phải thương con, mẹ phải hiền, chồng phải biết chăm sóc vợ, vợ phải đảm đang, con cái phải nghe lời bố mẹ, trò phải chăm chỉ, thầy phải nghiêm túc). Có hai loại vai trò khác nhau là vai trò hiện và vai trò ẩn. Vai trò hiện là vai trò bên ngoài mọi người đều có thể thấy được. Vai trò ẩn là vai trò không biểu lộ ra bên ngoài mà có khi chính người đóng vai trò đó cũng không biết (trong những gia đình không hạnh phúc, bố mẹ thường bắt hoà nhiều khi đưa con nhỏ được huấn luyện để đóng vai người trung gian hoà giải mà chính nó và cha mẹ không biết). Một người có thể có nhiều vai trò khác nhau, những khuôn mẫu ứng xử do xã hội áp đặt có thể mâu thuẫn với nhau, tạo ra khó khăn (anh em phải đoàn kết thương yêu lẫn nhau nhưng người dân phải giúp xã hội ngăn chặn và trừng phạt tội ác). Câu chuyện về anh em nhà toán học giết người hàng loạt Unabomber Ted Kaczynski và nhân viên CTXH David Kaczynski là một trong muôn vàn minh hoạ về mâu thuẫn này: Trong gần 20 năm, từ 1978 đến 1996 Ted Kaczynski làm kinh hoàng giới khoa học và lãnh đạo kỹ nghệ hàng không của nước Mỹ bằng những bom thư chế tạo tinh vi. Cơ quan an ninh Mỹ tổ chức cuộc săn tìm lớn nhất trong lịch sử nhưng không lần ra được hung thủ. Sau khi Ted Kaczynski công bố bản

tuyên ngôn “Xã Hội Công Nghiệp và Tương lai Của Nó”/Industrial Society and It’s Future trên hai tờ báo uy tín vào bậc nhất của nước Mỹ là New York Times và Washington Post, David Kaczynski nhận ra văn phong của anh mình, sau một thời gian trăn trở, liên lạc với FBI, và kết thúc được sự nghiệp khủng bố của Ted Kaczynski.

(Trích từ Tập tài liệu: Công tác xã hội-Lý thuyết và thực hành, Trần Đình Tuấn) vì chỉ là các vai trò, người ta có thể thay đổi không tiếp tục đóng một vai nào đó không lành mạnh, hoặc tập đóng một vai mới tốt đẹp hơn cho cuộc sống.

Ứng dụng vào thực tiễn: Trong luận văn này tác giả sử dụng lý thuyết để đánh giá vai trò của công tác xã hội trong việc tác động đến sự thay đổi của người nghèo. Trong việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật tại xã Quất Động, Thường Tín, TP. Hà Nội, việc đánh giá được vai trò của cơ sở sản xuất dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật; vai trò của người khuyết tật; vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật, các vai trò đã làm được những gì để trợ giúp người khuyết tật? trong khi thực hiện các vai trò các bên tham gia dự án đã gặp những trở ngại gì để tìm ra giải pháp giúp thực hiện tốt vai trò của mình.

1.3. Cơ sở pháp lý của hoạt động dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật

1.3.1 Các văn bản quốc tế

Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật: Công ước này được Đại hội đồng Liên Hiệp quốc nhất trí thông qua ngày 13/12/2006 tại kỳ họp lần thứ 61 tại New York, Hoa Kỳ. Các quốc gia trên toàn thế giới đăng ký tham gia và phê chuẩn.

Mục đích của Công ước này là thúc đẩy, bảo hộ và đảm bảo người khuyết tật được hưởng thụ một cách đầy đủ và bình đẳng quyền con người và các quyền tự do cơ bản và nâng cao sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của người khuyết tật. Các quốc gia của công ước *“Thừa nhận tầm quan trọng của việc tiếp cận với môi trường thể chất, xã hội, kinh tế và văn hóa, với y tế, giáo dục và thông tin liên lạc trong việc giúp người khuyết tật hưởng đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người”*.

Điều 2 của Công ước đưa ra định nghĩa “giao tiếp” với người khuyết tật bao gồm: “ngôn ngữ, văn bản, chữ Braille, giao tiếp bằng xúc giác, chữ khổ lớn, các phương tiện truyền thông dễ tiếp cận cũng như ngôn ngữ viết, nghe – nói, ngôn ngữ tối giản, đọc tiếng người và các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, kể cả công nghệ thông tin liên lạc để tiếp cận”.

Để nâng cao nhận thức của người dân về người khuyết tật, tại điểm c khoản 2 điều 8 Công ước đã quy định các quốc gia “khuyến khích các cơ quan truyền thông đưa tin về người khuyết tật theo cách thức phù hợp với mục đích của công ước”. Điều 9 Công ước của Liên Hiệp Quốc về quyền của người khuyết tật nêu rõ: “các quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận, bao gồm các công nghệ và hệ thống thông tin và truyền thông, trên cơ sở bình đẳng với những người khác”. Các biện pháp nâng cao khả năng tiếp cận của người khuyết tật, giúp người khuyết tật có thể sống độc lập và tham gia vào mọi khía cạnh của cuộc sống, trước hết hướng đến sự bình đẳng trong môi trường vật chất, giao thông, thông tin liên lạc, khuyến khích người khuyết tật tiếp cận thông tin và công nghệ, hệ thống liên lạc mới, trong đó có internet.

Điều 21 của công ước quy định “Các quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng người khuyết tật có thể thực hiện quyền tự do biểu đạt và tự do chính kiến, trong đó có tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin

và ý kiến trên cơ sở bình đẳng với những người khác và bằng bất kỳ hình thức giao tiếp nào họ chọn”. Các cách đó là: [15, tr.14]

Cung cấp thông tin dành cho quảng đại quần chúng cho người khuyết tật dưới các hình thức và công nghệ họ có thể tiếp cận được, thích hợp với các dạng khuyết tật khác nhau, một cách kịp thời và không thu thêm phí;

Chấp nhận và tạo điều kiện cho việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ Braille, các hình thức giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, và mọi phương tiện, cách thức, dạng giao tiếp dễ tiếp cận khác tùy theo sự lựa chọn của người khuyết tật trong mọi trao đổi chính thức;

Kêu gọi các cơ sở tư cung cấp dịch vụ cho quảng đại quần chúng, kể cả qua Internet, cung cấp thông tin và dịch vụ dưới các dạng dễ tiếp cận và dễ sử dụng cho người khuyết tật;

Khuyến khích các cơ quan truyền thông đại chúng, kể cả nhà cung cấp thông tin qua Internet, làm dịch vụ của họ trở nên dễ tiếp cận đối với người khuyết tật;

Thừa nhận và thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu.

Khuôn khổ hành động Thiên niên kỷ BIWACO: Khuôn khổ hành động Thiên niên kỷ BIWACO hướng tới một xã hội hòa nhập, không rào cản và dựa trên quyền của người khuyết tật khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đã được thông qua tại Hội nghị cấp cao Liên chính phủ kết thúc Thập kỷ người khuyết tật khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, tại thành phố Otsu (tỉnh Shiga, Nhật Bản) tháng 10 năm 2002, và được coi như định hướng chính sách cho Thập kỷ mới.

Khuôn khổ hành động Thiên niên kỷ Biwaco đã xác định bảy lĩnh vực ưu tiên, bao gồm: Tổ chức tự lực của người khuyết tật và những hiệp hội phụ huynh và gia đình của người khuyết tật; phụ nữ khuyết tật; phát hiện sớm, can thiệp sớm

và giáo dục trẻ khuyết tật; đào tạo và tạo việc làm, gồm cả việc người khuyết tật tự tạo việc làm; tiếp cận các môi trường xây dựng và giao thông công cộng; tiếp cận thông tin và viễn thông, bao gồm các công nghệ thông tin, viễn thông và trợ giúp; xóa đói giảm nghèo thông qua nâng cao năng lực, an sinh xã hội và các chương trình ổn định cuộc sống bền vững.

Trong mỗi một lĩnh vực đều nêu rõ những vấn đề then chốt, các mục tiêu với khung thời gian thực hiện và các hành động cụ thể. Trong lĩnh vực thứ 6, “Tiếp cận thông tin và viễn thông, bao gồm các công nghệ thông tin, viễn thông và trợ giúp” nhằm thúc đẩy sự tham gia của chính phủ các nước ban hành các chính sách hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận được với các loại hình truyền thông, làm giảm khoảng cách giữa người khuyết tật với người không khuyết tật. [15, tr.16].

1.3.2 Một số văn bản trong nước

Luật Người khuyết tật: Luật Người khuyết tật có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Luật quy định tương đối đầy đủ, toàn diện về người khuyết tật, về quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội đối với người khuyết tật. Điều 13 quy định rõ về truyền thông, thông tin, giáo dục về vấn đề khuyết tật: mục đích của truyền thông về vấn đề người khuyết tật, các nội dung thông tin – truyền thông – giáo dục với người khuyết tật, yêu cầu về thông tin – truyền thông – giáo dục với người khuyết tật, trách nhiệm thông tin - truyền thông – giáo dục về vấn đề khuyết tật.

Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020: Đề án được chính phủ phê duyệt và ban hành với mục đích hỗ trợ người khuyết tật phát huy khả năng của mình để đáp ứng nhu cầu bản thân; tạo điều kiện để người khuyết tật vươn lên tham gia bình đẳng vào các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng cộng đồng và xã hội. Để thực hiện mục đích trên, đề án có đưa ra các hoạt động chủ yếu

là: Phát hiện, can thiệp sớm, phẫu thuật chỉnh hình và cung cấp dụng cụ trợ giúp cho người khuyết tật; trợ giúp tiếp cận giáo dục; dạy nghề, tạo việc làm; trợ giúp tiếp cận và sử dụng các công trình xây dựng; trợ giúp tiếp cận và tham gia giao thông; trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; trợ giúp pháp lý; nâng cao nhận thức, năng lực chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật và giám sát đánh giá.

Các văn bản trong và ngoài nước hiện nay về dạy nghề và tạo việc làm cho NKT nói chung và NKT vận động nói riêng đã thể hiện được sự quan tâm đặc biệt cho NKT là khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi, giúp họ có được công việc để khẳng định vị trí, vai trò của mình, thực hiện bình đẳng các quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phát huy khả năng của mình để ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội.

1.4. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.

Vị trí địa lý: Xã Quất Động thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. Đây là một xã ở phía nam của huyện Thường Tín, cách trung tâm huyện 5km. Vị trí địa lý có nhiều thuận lợi, xã nằm trên trục đường quốc lộ 1A cũ và trên tuyến đường giao thông liên xã, tuyến đường được kiên cố hoá tạo điều kiện cho việc tham gia giao thông, buôn bán .

Đặc điểm tự nhiên: Xã Quất Động có độ dốc thấp, thoải dần về phía nam. Khí hậu mang tính chất điển hình của đồng bằng Bắc Bộ, một năm chia thành 2 mùa rõ rệt, mùa đông hanh khô, mùa hè nóng ẩm mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22 - 24⁰c (cao nhất từ 33 - 35⁰c, thấp nhất từ 13 - 15⁰c). Lượng mưa bình quân hàng năm 1.500mm - 1.800mm.

Tài nguyên thiên nhiên: Toàn xã có tổng diện tích đất tự nhiên là 776,3 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp: 396,3 ha (chiếm 51,04%); Đất chuyên dùng: 65,3 ha

(chiếm 8,41%); Đất ở: 313,6 ha (chiếm 40,39%); Đất chưa sử dụng: 1,1ha (chiếm 0,16%). Đất đai ở xã là đất được phù sa cổ các sông bồi đắp thích hợp cho việc trồng lúa và các cây hoa màu như ngô, lạc... Trên địa bàn xã không có hệ thống sông lớn nào chảy qua nhưng lại có hệ thống kênh mương được bê tông hóa luôn cung cấp nước tương đối đầy đủ cho việc sản xuất nông nghiệp.

Tình hình dân số và lao động của xã: Với tổng số nhân khẩu là 7944 người, với 2283 hộ dân chia làm 9 khu dân cư. Trong đó: Số người trong độ tuổi lao động: 4678 người (chiếm 58,88%). Hầu hết, người dân làm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và tham gia lao động tại cụm công nghiệp nhỏ Quất Động.

Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng: Toàn xã có 56,6 % là nhà kiên cố và 43,4% là nhà bán kiên cố, không có nhà tranh tre, nứa lá hay nhà đất.

Điều kiện kinh tế : Tổng thu nhập 9 tháng đầu năm toàn xã đạt 46,075 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 966.000 đồng/người/tháng; cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch rõ nét, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ thương mại; giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế. Mặc dù trong 6 tháng đầu năm có nhiều biến động bất lợi, do ảnh hưởng của nền kinh tế suy thoái, thời tiết phức tạp xong kết quả đạt được: Nông nghiệp đạt 13,82 tỷ đồng (30% kế hoạch năm) – Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 19,35 tỷ đồng (42% kế hoạch năm) – Thương mại dịch vụ đạt 12,9 tỷ đồng (28% kế hoạch năm); Về sản xuất nông nghiệp: Trong 9 tháng đầu năm, toàn xã đã tiến hành dồn điền đổi thửa tại cụm dân cư số 1 thôn Quất Động, diện tích 331.729.900 m². Năng suất lúa đạt 191 kg/sào. Sản lượng thóc đạt 1.108 tấn. Trồng dưa chuột, bầu, bí, mướp, khoai đã cho thu lợi mỗi sào đạt 3,5 triệu đồng/sào. Thu nhập từ trồng trọt, toàn xã ước đạt 3,975 triệu đồng/sào.

Giáo dục và đào tạo: Năm học 2014 – 2015, toàn xã có 1333 học sinh, trong đó: 314 học sinh trung học cơ sở; 572 học sinh tiểu học; 447 học sinh mầm non. Các trường chú trọng vào nâng cao điều kiện cơ sở vật chất cũng như chất lượng dạy học, thực hiện nghiêm túc chương trình, quy định trong kế hoạch giáo dục của huyện.

Tiểu kết chương 1

Trong chương 1 tác giả đã nêu cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật gồm: các khái niệm liên quan điển ngành công tác xã hội, người khuyết tật, dạy nghề và tạo việc làm cũng như đặc điểm tâm sinh lý người khuyết tật; các lý thuyết ứng dụng trong nghiên cứu thuyết nhu cầu, thuyết vai trò, thuyết hệ thống để phân tích nhu cầu của người khuyết tật trong việc học nghề và có việc làm, phân tích hệ thống chính sách cũng như hệ thống ảnh hưởng đến việc học nghề và có việc làm của người khuyết tật tại Quất Động gồm chính quyền địa phương, NKT và gia đình họ, các cơ sở sản xuất, phân tích vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc điều phối, kết nối, huy động nguồn lực liên quan điển việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật; các cơ sở pháp lý trong việc dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam (2010), Báo cáo năm 2010 về các hoạt động hỗ trợ người khuyết tật tại Việt Nam, NXB Lao động xã hội, Hà Nội
2. Bộ lao động thương binh xã hội, Công ước Quốc tế về quyền của người khuyết tật,
<http://www.molisa.gov.vn/Default.aspx?tabid=356&temidclicked=690>, ngày 12/10/2012
3. Cổng thông tin chính phủ Việt Nam, Luật người khuyết tật,
http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=96045, ngày 12/10/2012
4. Hội Chữ thập đỏ huyện Thường Tín (2012), Báo cáo điều tra cơ bản và phân tích thị trường lao động tại huyện Thường Tín thuộc Dự án “Hỗ trợ hòa nhập kinh tế xã hội và việc làm cho người khuyết tật tại các khu vực can thiệp dưới sự tài trợ của Hội Chữ thập đỏ Tây Ban Nha”, Hội Chữ thập đỏ thành phố Hà Nội, Hà Nội

5. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam (2008), Hướng dẫn phát hiện sớm người khuyết tật tại cộng đồng, Công ty cổ phần in Chữ thập đỏ, Hà Nội
6. Hội người khuyết tật thành phố Hà Nội, Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020 của Thủ tướng Chính phủ.
7. Independent living institute,
<http://www.independentliving.org/docs4/ahuja.html>, ngày 1/5/2013
8. Mai Thị Kim Thanh (2007), Tài liệu Nhập môn công tác xã hội, Bộ môn Công tác xã hội khoa Xã hội học, Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội
9. Mai Quỳnh Nam (1994), Dư luận xã hội về số con, Tạp chí Xã hội học số 3 (47), tr.46 – 51
10. Tổ chức Handicap International (2008), Bộ công cụ trợ giúp cộng đồng khuyến khích trẻ khuyết tật hòa nhập, Dự án “Tạo tác động thuận lợi thông qua phương tiện truyền thông”, Hà Nội
11. Viện nghiên cứu phát triển xã hội (2009), Người khuyết tật ở Việt Nam – Kết quả điều tra xã hội tại Thái Bình, Quảng Nam Đà Nẵng và Đồng Nai, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
12. Vũ Dũng (2000), Tâm lý học xã hội, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
13. Vũ Thị Thu Nga (2008), Vấn đề người khuyết tật qua sự phản ánh của báo chí hiện nay, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội
14. UBND xã Quất Động, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2011

